

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai danh sách học sinh đề nghị hỗ trợ các chế độ chính sách học kì I năm học 2023 - 2024

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành qui chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HDND ngày 16/07/2021 quy định chính sách trợ cấp giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Thực hiện Công văn số 1552/PGDĐT, ngày 06/11/2023 của PGD&ĐT thành phố Uông Bí hướng dẫn về việc Nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt danh sách học sinh hỗ trợ các chế độ chính sách học kỳ I năm học 2023 - 2024.

Hôm nay, vào hồi 10h30' ngày 13/11/2023, Trường THCS Phương Nam tổ chức niêm yết công khai **danh sách học sinh đề nghị hỗ trợ các chế độ chính sách học kì I năm học 2023 - 2024.**

1. Thành phần:

- Toàn thể CB, GV, NV 40/40 người;
- Chủ trì: Trần Ngọc Hưng - Chức vụ: Hiệu trưởng;
- Đại diện công đoàn trường: Nguyễn Thị Hương - Chức vụ: CT Công đoàn.
- Đại diện Ban thanh tra: Trịnh Thị Thu Huệ - Chức vụ: Trưởng ban
- Người ghi biên bản: Trần Thị Tuyết Nhung - Chức vụ: Kế toán

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai **danh sách học sinh đề nghị hỗ trợ các chế độ chính sách học kì I năm học 2023 - 2024** của trường THCS Phương Nam.

2.2. Thời gian niêm yết: kể từ ngày 13/11/2023 đến hết ngày 28/11/2023.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông báo trường THCS Phương Nam phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai **danh sách học sinh đề nghị hỗ trợ các chế độ chính sách học kì I năm học 2023 - 2024** của trường THCS Phương Nam, đề nghị gửi kiến nghị về trường THCS Phương Nam (qua đ/c Trịnh Thị Thu Huệ - Trưởng ban thanh tra trường) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường THCS Phương Nam thực hiện việc bảo đảm an toàn tình hình công khai **danh sách học sinh đề nghị hỗ trợ các chế độ chính sách học kì I năm học 2023 - 2024** của trường THCS Phương Nam từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

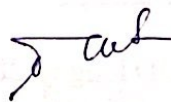
Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 11h 00 ngày 13/11/2023.
Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản, 01 bản niêm yết công khai; 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán/.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN ĐẠI DIỆN BAN TT



Trần Thị Tuyết Nhung



Trịnh T Thu Huệ



ĐẠI DIỆN C.ĐOÀN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hương



CHỦ TRÌ
HIỆU TRƯỞNG



Trần Ngọc Hưng

Tên đơn vị : Trường THCS
Phương Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 155/QĐ-THCSPN

Phương Nam, ngày 13 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công danh sách học sinh đề nghị hỗ trợ các chế độ chính sách học kì I
năm học 2023 - 2024.

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và
đào tạo ban hành qui chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống
giáo dục quốc dân;

Thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của chính phủ và Nghị
quyết số 21/2021/NQ-HDND ngày 16/07/2021 quy định chính sách trợ cấp giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh
Quảng Ninh.

Thực hiện Công văn số 1552/PGDĐT, ngày 06/11/2023 của PGD&ĐT thành
phố Uông Bí hướng dẫn về việc Nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt danh sách học sinh hỗ
trợ các chế độ chính sách học kỳ I năm học 2023 - 2024;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán - Tổ Văn phòng trường THCS Phương Nam

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai danh sách học sinh đề nghị hỗ trợ các chế độ chính
sách học kì I năm học 2023 - 2024 của Trường THCS Phương Nam (Có danh sách kèm
theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận chuyên môn, Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thuộc
và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, ...



Trần Ngọc Hưng

Đơn vị: Trường THCS Phương Nam

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ và Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh học kỳ I năm học 2023 - 2024

(Kèm theo tờ trình số: 73/TT-THCSPN ngày 11/11/2023 của trường THCS Phương Nam thành phố Uông Bí)

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng hưởng chính sách		Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
				Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021				
1	Trần Thị Thủy	2012	6A1		Không có nguồn nuôi dưỡng (Điều 2 khoản d)	150.000	4	600.000	
2	Đinh Gia Bảo	2012	6A2		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
3	Đặng Thị Mai Lan	2012	6A2		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
4	Lê Thị Thanh Thảo	2012	6A3	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		150.000	4	600.000	
5	Vũ Chi Thiên	2012	6A3		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
6	Đinh Thanh Hà	2012	6A4		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
7	Vũ Bảo Ngọc	2012	6A4		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
8	Bùi Thị Hà Thắm	2012	6A4		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
9	Phạm Tuấn Kiệt	2012	6A4		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
10	Nguyễn Đức Nam Khánh	2012	6A4	Hệ Nghèo (Điều 18 khoản 3)		150.000	4	600.000	
11	Đông Thuận	2012	6A5		Không có nguồn nuôi dưỡng (Điều 2 khoản d)	150.000	4	600.000	
12	Nguyễn Đức Hùng	2012	6A5		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	



13	Đinh Văn Mạnh	2011	6A5		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
14	Cao Văn Hoàng	2012	6A6		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
15	Vũ Hoàng Nhật Long	2012	6A7	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		150.000	4	600.000	
16	Nguyễn Thị Hậu	2011	7A2		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
17	Nguyễn Ngọc Bảo Thi	2011	7A2		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
18	Bùi Đức Trí	2011	7A3		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
19	Vũ Thị Thanh Hiền	2011	7A3	Hộ Nghèo (Điều 18 khoản 3)		150.000	4	600.000	
20	Ninh Vi Nguyễn	2011	7A3		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
21	Sin Thị Phương Anh	2011	7A3		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
22	Nguyễn Văn Hưng	2011	7A4		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
23	Nguyễn Công Toàn	2011	7A4	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		150.000	4	600.000	
24	Lê Hà Phương Linh	2011	7A5		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
25	Vương Anh Duy	2011	7A5		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
26	Phạm Huy Hoàng	2011	7A5	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		150.000	4	600.000	
27	Nguyễn Đức Quân	2011	7A6		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
28	Ngô Minh Hải	2011	7A6		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
29	Dương Doanh Doanh	2011	7A6		Không có nguồn nuôi dưỡng (Điều 2 khoản d)	150.000	4	600.000	
30	Nguyễn Vũ Long	2010	8A1		Không có nguồn nuôi dưỡng (Điều 2 khoản d)	150.000	4	600.000	
31	Đặng Thị Kim Dung	2010	8A2		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
32	Bùi Đức Lương	2010	8A2		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	

33	Vũ Việt Hoàng	2010	8A2	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		150.000	4	600.000	
34	Nguyễn Thị Thu Hoài	2010	8A2	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		150.000	4	600.000	
35	Cao Thị Ngọc	2010	8A3		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
36	Nguyễn Trà My	2010	8A3		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
37	Nguyễn Thị Như Quỳnh	2010	8A4		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
38	Bùi Lê Phương Thảo	2010	8A4		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
39	Nông Thị Kim Ngân	2010	8A4		Không có nguồn nuôi dưỡng (Điều 2 khoản d)	150.000	4	600.000	
40	Vũ Văn Xuân	2009	9A2	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		150.000	4	600.000	
41	Nguyễn Đức Dương	2009	9A2	Hộ Nghèo (Điều 18 khoản 3)		150.000	4	600.000	
42	Dương Văn Long	2009	9A3	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		150.000	4	600.000	
43	Lê Đức Tín	2009	9A3		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
44	Đoàn Thị Lan	2009	9A4		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	150.000	4	600.000	
45	Vũ Thị Loan	2009	9A4	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		150.000	4	600.000	
Tổng cộng : 45 Học sinh						12	33	27.000.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Tuyết Nhung

Ngày 13 tháng 11 năm 2023
 TRƯỜNG
 TRƯỞNG
 PHƯỜNG
 TRẦN NGỌC HƯNG

Đơn vị: Trường THCS Phương Nam

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ HỌC PHÍ

Hỗ trợ học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ và Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh học kỳ I năm học 2023 - 2024

(Kèm theo tờ trình số: 73/TT-THCSPN ngày 11/11/2023 của trường THCS Phương Nam thành phố Uông Bí)

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng hưởng chính sách		Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ký nhận
				Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021				
I	Đối tượng miễn 100%							54.000.000	
1	Trần Thị Thuý	2012	6A1		Không có nguồn nuôi dưỡng (Điều 2 khoản d)	300.000	4	1.200.000	
1	Đình Gia Bảo	2012	6A2		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
2	Đặng Thị Mai Lan	2012	6A2		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
3	Lê Thị Thanh Thảo	2012	6A3	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		300.000	4	1.200.000	
4	Vũ Chí Thiện	2012	6A3		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
5	Đình Thanh Hà	2012	6A4		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
6	Vũ Bảo Ngọc	2012	6A4		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
7	Bùi Thị Hà Thắm	2012	6A4		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
8	Phạm Tuấn Kiệt	2012	6A4		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
9	Nguyễn Đức Nam Khánh	2012	6A4	Hệ Nghèo (Điều 18 khoản 3)		300.000	4	1.200.000	
10	Đổng Thuận	2012	6A5		Không có nguồn nuôi dưỡng (Điều 2 khoản d)	300.000	4	1.200.000	
11	Nguyễn Đức Hùng	2012	6A5		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
12	Đình Văn Mạnh	2011	6A5		Hệ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	

13	Cao Văn Hoàng	2012	6A6		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
14	Vũ Hoàng Nhật Long	2012	6A7	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		300.000	4	1.200.000	
15	Nguyễn Thị Hậu	2011	7A2		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
16	Nguyễn Ngô Bảo Thi	2011	7A2		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
17	Bùi Đức Trí	2011	7A3		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
18	Vũ Thị Thanh Hiền	2011	7A3	Hộ Nghèo (Điều 18 khoản 3)		300.000	4	1.200.000	
19	Ninh Vi Nguyễn	2011	7A3		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
20	Sin Thị Phương Anh	2011	7A3		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
21	Nguyễn Văn Hưng	2011	7A4		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
22	Nguyễn Công Toàn	2011	7A4	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		300.000	4	1.200.000	
23	Lê Hà Phương Linh	2011	7A5		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
24	Vương Anh Duy	2011	7A5		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
25	Phạm Huy Hoàng	2011	7A5	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		300.000	4	1.200.000	
26	Nguyễn Đức Quân	2011	7A6		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
27	Ngô Minh Hải	2011	7A6		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
28	Dương Doanh Doanh	2011	7A6		Không có nguồn nuôi dưỡng (Điều 2 khoản d)	300.000	4	1.200.000	
29	Nguyễn Vũ Long	2010	8A1		Không có nguồn nuôi dưỡng (Điều 2 khoản d)	300.000	4	1.200.000	
30	Đặng Thị Kim Dung	2010	8A2		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
31	Bùi Đức Lương	2010	8A2		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
32	Vũ Việt Hoàng	2010	8A2	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		300.000	4	1.200.000	
33	Nguyễn Thị Thu Hoài	2010	8A2	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		300.000	4	1.200.000	

34	Cao Thị Ngọc	2010	8A3		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
35	Nguyễn Trà My	2010	8A3		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
36	Nguyễn Thị Như Quỳnh	2010	8A4		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
37	Bùi Lê Thảo Phương	2010	8A4		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
38	Nông Thị Kim Ngân	2010	8A4		Không có nguồn nuôi dưỡng (Điều 2 khoản d)	300.000	4	1.200.000	
39	Vũ Văn Xuân	2009	9A2	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		300.000	4	1.200.000	
40	Nguyễn Đức Dương	2009	9A2	Hộ Nghèo (Điều 18 khoản 3)		300.000	4	1.200.000	
41	Dương Văn Long	2009	9A3	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		300.000	4	1.200.000	
42	Lê Đức Tin	2009	9A3		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
43	Đoàn Thị Lan	2009	9A4		Hộ Cận nghèo (Điều 2 khoản g)	300.000	4	1.200.000	
44	Vũ Thị Loan	2009	9A4	Khuyết tật (Điều 18 khoản 2)		300.000	4	1.200.000	
II	Đổi tượng giảm học phí 50%							4.800.000	
1	Lê Bá Huy	2012	6A1	Bố tai nạn lao động được trợ cấp TX (Điều 16 khoản 2 mục a)		150.000	4	600.000	
2	Nguyễn Thị Vân Nhi	2012	6A4	Bố tai nạn lao động được trợ cấp TX (Điều 16 khoản 2 mục a)		150.000	4	600.000	
3	Vũ Thị Ngọc Anh	2012	6A4	Bố tai nạn lao động được trợ cấp TX (Điều 16 khoản 2 mục a)		150.000	4	600.000	
4	Đinh Anh Thư	2012	6A7	Bố tai nạn lao động được trợ cấp TX (Điều 16 khoản 2 mục a)		150.000	4	600.000	
5	Nguyễn Khương Duy	2011	7A2	Bố tai nạn lao động được trợ cấp TX (Điều 16 khoản 2 mục a)		150.000	4	600.000	
6	Phạm Hoàng Nam	2010	8A1	Bố tai nạn lao động được trợ cấp TX (Điều 16 khoản 2 mục a)		150.000	4	600.000	

7	Đặng Thị Quỳnh Chi	2009	9A3	Bổ tài nạn lao động được trợ cấp TX (Điều 16 khoản 2 mục a)		150.000	4	600.000
8	Hoàng Anh Thái	2009	9A4	Bổ tài nạn lao động được trợ cấp TX (Điều 16 khoản 2 mục a)		150.000	4	600.000
Tổng cộng : 53 Học sinh				20	33		58.800.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Tuyết Nhung

Ngày 13 tháng 11 năm 2023
 TRƯỜNG
 TRUNG HỌC CƠ SỞ
 PHUONG NH
 HUYỆN NINH
 PHONG GIAO DUC VA DAO TAO
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 Trần Ngọc Hưng